



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Số: 193 /CV.ABT

V/v: Giải trình về biến động trên 10% LNST
trên BCTC quý 2 năm 2022 so với quý 2
năm 2021.

Bến Tre, ngày 19 tháng 07 năm 2022.

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về
việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ báo cáo tài chính Quý 2 năm 2022, Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến
Tre (mã chứng khoán ABT) xin giải trình biến động trên 10% kết quả hoạt động sản xuất kinh
doanh trên Báo cáo tài chính quý 2 năm 2022 so với quý 2 năm 2021 như sau:

Lợi nhuận sau thuế Q2 năm 2022 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân
chủ yếu do:

- Quý 2 năm 2022 nhận về khoản cổ tức FMC hơn 16 tỷ đồng, về sản xuất công ty
đầu tư thêm nhiều máy móc thiết bị hiện đại, tự động hóa nhiều khâu trong sản
xuất, tận dụng tối đa nguồn lực sản xuất nên giá thành sản phẩm giảm. Bên cạnh
đó giá bán cũng tăng nhẹ.
- Quý 2 năm 2021 bị ảnh hưởng nặng bởi dịch bệnh nhưng công ty vẫn duy trì hoạt
động nên giá thành và các chi phí phát sinh thêm để phòng chống dịch làm lợi
nhuận quý 2 năm 2021 thấp.

Trên đây là giải trình về việc giảm trên 10% lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh
doanh của Báo cáo tài chính quý 2 năm 2022 so với quý 2 năm 2021 Công ty CP Xuất Nhập Khẩu
Thủy Sản Bến Tre gửi đến Quý cơ quan.

Trân trọng!

TRE

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu PKT

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN BẾN TRE



PHAN HỮU TÀI

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ 30/06/2022	SỐ 01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		369.728.253.318	285.640.125.017
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V-1	102.173.298.698	58.389.757.932
1. Tiền	111		100.168.213.766	48.389.757.932
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.005.084.932	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V-2.1	48.029.454.855	29.454.855
1. Chứng khoán kinh doanh	121		29.454.855	29.454.855
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		48.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.187.229.200	49.062.829.323
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V-3	66.661.504.950	39.609.039.246
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.193.974.966	8.269.624.701
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V-4	1.331.749.284	1.184.165.376
IV. Hàng tồn kho	140	V-5	146.394.913.999	176.580.755.173
1. Hàng tồn kho	141	V-5.1	168.843.650.642	188.034.841.898
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V-5.2	(22.448.736.643)	(11.454.086.725)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.943.356.566	1.577.327.734
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		196.984.705	441.659.962
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.724.399.159	1.135.667.512
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21.972.702	260
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		324.201.942.305	308.933.193.343
II. Tài sản cố định	220		86.996.242.143	62.639.843.711
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V-6	76.237.612.829	51.669.398.257
- Nguyên giá	222		157.762.703.233	134.215.745.527
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.525.090.404)	(82.546.347.270)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V-7	10.758.629.314	10.970.445.454
- Nguyên giá	228		16.550.750.288	16.550.750.288
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.792.120.974)	(5.580.304.834)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V-8	4.244.453.018	22.584.935.533
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.244.453.018	22.584.935.533
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		197.202.383.000	197.202.383.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		187.202.383.000	187.202.383.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		35.758.864.144	26.506.031.099
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V-9	32.208.303.868	23.893.544.432
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V-15	3.550.560.276	2.612.486.667
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		693.930.195.623	594.573.318.360
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		245.033.826.483	176.626.562.810
I. Nợ ngắn hạn	310		241.296.527.983	172.456.231.810
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V-10	38.021.559.660	21.502.136.523
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.375.224.520	1.046.133.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V-12	3.698.459.216	758.892.575
4. Phải trả người lao động	314		11.799.496.712	10.940.544.800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V-13	1.082.128.009	1.452.632.560
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V-14	11.916.180.206	11.801.942.364
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V-11	169.780.951.648	124.489.184.815

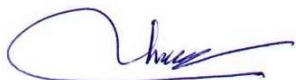
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		622.528.012	464.764.973
II. Nợ dài hạn	330		3.737.298.500	4.170.331.000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.737.298.500	4.170.331.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V-16	448.896.369.140	417.946.755.550
I. Vốn chủ sở hữu	410	V-16.1	448.896.369.140	417.946.755.550
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V-16.2	143.872.070.000	141.072.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		143.872.070.000	141.072.070.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		290.401.636.501	287.769.908.319
3. Cổ phiếu quỹ	415		(98.896.574.474)	(98.896.574.474)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V-16.6	61.210.173.515	61.210.173.515
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.309.063.598	26.791.178.190
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.846.119.189	7.037.264.656
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.462.944.409	19.753.913.534
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		693.930.195.623	594.573.318.360

Ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



LÂM THỊ NHƯ THƠ



LÂM THỊ NHƯ THƠ



PHAN HỮU TÀI



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Tên Thực - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2022**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 2 2022	QUÝ 2 2021	LŨY KẾ 2022	LŨY KẾ 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI-1	178.896.274.844	78.003.993.665	312.294.234.869	141.728.862.111
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI-2	-	-	-	1.575.411.684
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI-3	178.896.274.844	78.003.993.665	312.294.234.869	140.153.450.427
4. Giá vốn hàng bán	11	VI-4	143.131.323.047	67.155.452.021	249.557.125.502	120.448.075.694
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.764.951.797	10.848.541.644	62.737.109.367	19.705.374.733
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI-5	18.097.526.017	507.533.806	19.399.815.328	16.998.472.555
7. Chi phí tài chính	22	VI-6	2.720.585.171	827.786.198	4.068.297.787	1.467.404.751
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		793.793.395	432.748.130	1.267.108.335	934.750.885
8. Chi phí bán hàng	25	VI-9	13.347.488.636	6.846.982.320	28.351.258.665	12.044.771.902
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI-10	4.270.918.319	2.591.527.755	7.659.603.755	5.514.920.039
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.523.485.688	1.089.779.177	42.057.764.488	17.676.750.596
11. Thu nhập khác	31	VI-7	31.913.976	83.852.718	234.742.385	365.670.900
12. Chi phí khác	32	VI-8	-	-	133.921.476	1.039
13. Lợi nhuận khác	40		31.913.976	83.852.718	100.820.909	365.669.861
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.555.399.664	1.173.631.895	42.158.585.397	18.042.420.457
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI-11	2.529.926.084	146.955.179	3.633.714.597	217.699.331
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(713.231.847)	(13.961.725)	(938.073.609)	28.771.989
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31.738.705.427	1.040.638.441	39.462.944.409	17.795.949.137
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.761	91	3.432	1.548
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.761	91	3.432	1.548

Ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

LÂM THỊ NHƯ THƠ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

LÂM THỊ NHƯ THƠ

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHAN HỮU TÀI



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 866263 - Fax: 02753 866346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		42.158.585.397	18.042.420.457
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		4.193.500.374	3.851.471.821
- Các khoản dự phòng	3		10.561.617.418	(1.792.777.372)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.248.604.003	338.640.753
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.423.224.740)	(16.489.273.382)
- Chi phí lãi vay	6		1.267.108.335	934.750.885
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		43.006.190.787	4.885.233.162
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27.204.334.861)	5.005.594.702
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19.191.191.256	(11.873.530.288)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		20.439.199.084	(2.712.513.098)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.070.084.179)	(2.105.940.717)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.268.622.048)	(1.442.975.942)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(704.416.653)	(356.354.439)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.660.452.168)	(432.252.464)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43.728.671.218	(9.032.739.084)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.839.974.806)	(16.216.894.504)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		866.667.000	281.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(48.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.270.130.869	16.207.455.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37.703.176.937)	272.378.878
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		5.431.728.182	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		165.160.392.138	95.154.005.550
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(121.947.875.307)	(93.841.498.805)

5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.497.238.950)	(11.497.257.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	37.147.006.063	(10.184.750.255)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	43.172.500.344	(18.945.110.461)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	58.389.757.932	53.565.658.236
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	611.040.422	(53.096.950)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	102.173.298.698	34.567.450.825

Ngày 19 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

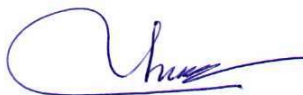
(Ký, họ tên)



LÂM THỊ NHƯ THƠ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



LÂM THỊ NHƯ THƠ

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHAN HỮU TÀI



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE

AQUATEX BENTRE®

Thành viên TẬP ĐOÀN PAN

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 02753 860265 - Fax: 02753 860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - Website: www.aquatexbentre.com

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/ BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.
2. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.
3. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.
4. Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.
5. Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 Năm 2022 là: 538 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 547 người).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt nam được BTC ban hành theo thông tư 200/2014/ TT-BTC ngày 22/12/2014 .
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban giám đốc tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh
 - Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày 31/12. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.
2. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán là : USD/VND, EUR/VND.**
3. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
 - Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.
4. **Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ.**
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan đến việc đưa TS vào hoạt động.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: theo phương pháp đường thẳng phù hợp Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các chi phí của năm tài chính hiện hành hoặc được ghi nhận chi phí chờ phân bổ khi phục vụ cho đối tượng có chu kỳ kinh doanh dài.
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước .
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Trợ cấp thôi việc phải trả

- Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.
- Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi doanh nghiệp có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. tại thời điểm ghi nhận doanh thu đơn vị đã hoàn

thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên quan

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở kỳ hạn và lãi suất của từng kỳ
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	VND	
	Số 30/06/2022	Số 01/01/2022
Tiền mặt	259.848.472	538.451.894
Tiền gửi ngân hàng	99.908.365.294	47.851.306.038
Các khoản tương đương tiền	2.005.084.932	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>102.173.298.698</u>	<u>58.389.757.932</u>

2. Đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	VND	
	Số 30/06/2022	Số 01/01/2022
Cổ phiếu đã niêm yết	1.224.855	1.224.855
Cổ phiếu chưa niêm yết	28.230.000	28.230.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	48.000.000.000	
TỔNG CỘNG	<u>48.029.454.855</u>	<u>29.454.855</u>

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số 30/06/2022		Số 01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty con		10.000.000.000		10.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.089.000	187.202.383.000	8.089.000	187.202.383.000
TỔNG CỘNG	<u>8.089.000</u>	<u>197.202.383.000</u>	<u>8.089.000</u>	<u>197.202.383.000</u>

3. Các khoản phải thu khách hàng

	VND	
	Số 30/06/2022	Số 01/01/2022
KYOKUYO CO., LTD	4.965.827.243	9.209.230.986
CONFREMAR S.A	8.218.332.850	8.041.959.758
JERONIMO MARTINS COLOMBIA S.A.S.	18.769.092.600	6.549.893.615
PINGO DOCE - DISTRIB. ALIMENTAR, SA.	10.973.166.600	3.315.706.680
Khác	23.735.085.657	12.492.248.207
TỔNG CỘNG	<u>66.661.504.950</u>	<u>39.609.039.246</u>

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	VND	
	Số 30/06/2022	Số 01/01/2022
Lãi dự thu ngân hàng	287.015.087	
Phải thu người lao động	661.497.248	550.939.647
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		629.586.794
Phải thu khác	383.236.949	3.638.935
TỔNG CỘNG	<u>1.331.749.284</u>	<u>1.184.165.376</u>

5. Hàng tồn kho
5.1 Giá gốc

	Số 30/06/2022	Số 01/01/2022
Nguyên liệu, vật liệu	16.725.434.036	8.491.420.622
Chi phí SXKD dở dang (chi phí nuôi cá)	100.228.495.080	95.387.767.356
Thành phẩm	51.889.721.526	84.155.653.920
TỔNG CỘNG	<u>168.843.650.642</u>	<u>188.034.841.898</u>

5.2 Dự phòng

	Số 30/06/2022	Số 01/01/2022
Nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí SXKD dở dang (chi phí nuôi cá)	(18.285.372.348)	(8.445.750.002)
Thành phẩm	(4.163.364.295)	(3.008.336.723)
TỔNG CỘNG	<u>(22.448.736.643)</u>	<u>(11.454.086.725)</u>

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	30.924.760.491	86.803.382.282	14.505.731.552	1.981.871.202	134.215.745.527
Mua trong năm	15.837.427.216	13.489.461.287		223.598.519	29.550.487.022
XDCB hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán		(6.003.529.316)			(6.003.529.316)
Giảm khác					
Số dư cuối năm	46.762.187.707	94.289.314.253	14.505.731.552	2.205.469.721	157.762.703.233
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.088.308.714	55.213.663.805	6.891.278.082	1.353.096.669	82.546.347.270
Khấu hao trong năm	689.129.385	2.536.051.977	695.298.745	61.204.127	3.981.684.234
Thanh lý, nhượng bán		(5.002.941.100)			(5.002.941.100)
Số dư cuối năm	19.777.438.099	52.746.774.682	7.586.576.827	1.414.300.796	81.525.090.404
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	11.836.451.777	31.589.718.477	7.614.453.470	628.774.533	51.669.398.257
Tại ngày cuối năm	26.984.749.608	41.542.539.571	6.919.154.725	791.168.925	76.237.612.829

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản trị DN_B4U	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	VND
					Tổng cộng
Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	15.976.296.500	439.602.300		134.851.488	16.550.750.288
Mua trong năm					
XDCB hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
<i>Số dư cuối năm</i>	15.976.296.500	439.602.300		134.851.488	16.550.750.288
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	5.005.851.046	439.602.300		134.851.488	5.580.304.834
Khấu hao trong năm	211.816.140				211.816.140
Thanh lý, nhượng bán					
<i>Số dư cuối năm</i>	5.217.667.186	439.602.300		134.851.488	5.792.120.974
Giá trị còn lại					
<i>Tại ngày đầu năm</i>	10.970.445.454				10.970.445.454
<i>Tại ngày cuối năm</i>	10.758.629.314				10.758.629.314

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	VND	
	Số 30/06/2022	Số 01/01/2022
Trạm điện	340.741.528	910.894.074
Cụm bể ươn cá giống	0	3.161.843.844
Phân xưởng tằm bột	2.461.959.826	2.461.959.826
Sửa chữa PXSX	1.159.914.426	231.236.749
Kho 1.500 tấn	0	13.291.520.746
Các công trình khác	281.837.238	2.527.480.294
TỔNG CỘNG	4.244.453.018	22.584.935.533

9. Chi phí trả trước dài hạn

	VND	
	Số 30/06/2022	Số 01/01/2022
Chi phí đào ao & cải tạo ao	3.255.345.904	299.706.882
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	18.551.592.138	16.909.794.151
Chi phí sửa chữa MMTB	6.550.732.220	5.720.403.506
Công cụ dụng cụ	3.850.633.607	963.639.893
TỔNG CỘNG	32.208.303.869	23.893.544.432

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số 30/06/2022	Số 01/01/2022
Cty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	20.476.303.375	8.775.105.000
CTY TNHH SCHENKER VIET NAM	1.128.722.486	0
Cty TNHH TS CN cao Aquatex BT	1.026.946.000	1.026.946.000
DNTN Nguyễn Văn Hùng	1.060.791.000	316.399.400
Khác	14.328.796.799	11.383.686.123
TỔNG CỘNG	38.021.559.660	21.502.136.523

11. Vay và nợ ngắn hạn

	Số 30/06/2022	Số 01/01/2022
Vay ngắn hạn	169.780.951.648	124.489.184.815
TỔNG CỘNG	169.780.951.648	124.489.184.815

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số 30/06/2022	Số 01/01/2022
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.633.714.597	704.416.653
Thuế TNCN	57.635.666	54.461.558
Các loại thuế khác	7.108.953	14.364
TỔNG CỘNG	3.698.459.216	758.892.575

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số 30/06/2022	Số 01/01/2022
Lãi vay	492.960.657	494.474.370
Tiền tàu	328.375.589	697.366.427
Khác	260.791.763	260.791.763
TỔNG CỘNG	1.082.128.009	1.452.632.560

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số 30/06/2022	Số 01/01/2022
Cổ tức phải trả	11.504.771.585	11.504.753.535
Kinh phí công đoàn		(1.145.600)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	411.408.621	298.334.429
TỔNG CỘNG	11.916.180.206	11.801.942.364

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số 30/06/2022	Số 01/01/2022
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ dự phòng trợ cấp thôi việc	3.550.560.276	2.612.486.667
TỔNG CỘNG	3.550.560.276	2.612.486.667

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số 01/01/2021	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	19.094.521.656	410.250.099.016
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	33.577.570.534	33.577.570.534
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(22.994.514.000)	(22.994.514.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(560.000.000)	(560.000.000)
Chia cho hợp tác đầu tư	-	-	-	-	(2.326.400.000)	(2.326.400.000)
Số dư 31/12/2021	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	26.791.178.190	417.946.755.550
Lợi nhuận thuần 2022	-	-	-	-	39.462.944.409	39.462.944.409
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên	2.800.000.000	2.631.728.182	-	-	-	5.431.728.182
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(11.497.257.000)	(11.497.257.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.447.802.001)	(2.447.802.001)
Chia cho hợp tác đầu tư	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ này	143.872.070.000	290.401.636.501	(98.896.574.474)	61.210.173.515	52.309.063.598	448.896.369.140

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	VND	
	Số 30/06/2022	Số 01/01/2022
Vốn cổ phần đã phát hành	143.872.070.000	141.072.070.000
TỔNG CỘNG	143.872.070.000	141.072.070.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	VND	
	Năm 2022	Năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	141.072.070.000	141.072.070.000
- Vốn góp đầu năm		
- Vốn góp tăng trong năm	2.800.000.000	
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	143.872.070.000	141.072.070.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả bằng tiền mặt	11.497.257.000	11.497.257.000

16.4 Cổ tức

	VND	
	Năm 2022	Năm 2021
Cổ tức đã công bố trong kỳ	11.497.257.000	11.497.257.000

16.5 Cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.387.207	14.107.207
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.387.207	14.107.207
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.387.207	14.107.207
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.777.257	11.497.257
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.777.257	11.497.257

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cp

16.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	VND	
	Số 30/06/2022	Số 01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	48.391.223.244	48.391.223.244
Quỹ dự phòng tài chính	12.818.950.271	12.818.950.271
TỔNG CỘNG	61.210.173.515	61.210.173.515

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán thành phẩm	310.240.278.228	140.073.980.308
Doanh thu khác	1.076.470.066	724.881.803
Doanh thu cung cấp dịch vụ	977.486.575	930.000.000
TỔNG CỘNG	312.294.234.869	141.728.862.111

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VND	
	Năm 2022	Năm 2021
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		1.575.411.684
TỔNG CỘNG		1.575.411.684
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VND	
	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán thành phẩm	310.240.278.228	138.498.568.624
Doanh thu khác	1.076.470.066	724.881.803
Doanh thu cung cấp dịch vụ	977.486.575	930.000.000
TỔNG CỘNG	312.294.234.869	140.153.450.427
4. Giá vốn hàng bán	VND	
	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn của thành phẩm đã bán	248.719.028.545	119.758.956.043
Giá vốn dịch vụ, khác	838.096.957	689.119.651
TỔNG CỘNG	249.557.125.502	120.448.075.694
5. Doanh thu hoạt động tài chính	VND	
	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	379.072.956	6.949.557
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.178.073.000	16.207.455.200
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.842.669.372	784.067.798
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
TỔNG CỘNG	19.399.815.328	16.998.472.555
6. Chi phí tài chính	VND	
	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	1.267.108.335	934.750.885
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.552.585.449	194.013.113
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.248.604.003	338.640.753
TỔNG CỘNG	4.068.297.787	1.467.404.751
7. Thu nhập khác	VND	
	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập do thanh lý TSCĐ		281.818.182
Thu tiền bồi thường		
Các khoản thu khác	234.742.385	83.852.718
TỔNG CỘNG	234.742.385	365.670.900

8. Chi phí khác

	VND	
	Năm 2022	Năm 2021
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	133.921.216	
Chi phí khác	260	1.039
TỔNG CỘNG	<u>133.921.476</u>	<u>1.039</u>

9. Chi phí bán hàng

	VND	
	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên	3.260.698.401	2.141.640.184
Chi phí tàu	21.904.565.056	7.743.349.044
Các khoản chi phí khác	3.185.995.208	2.159.782.674
TỔNG CỘNG	<u>28.351.258.665</u>	<u>12.044.771.902</u>

10. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VND	
	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân viên	4.219.644.642	3.405.414.124
Chi KH TSCĐ	310.770.320	309.435.654
Các khoản chi phí khác	3.129.188.793	1.800.070.261
TỔNG CỘNG	<u>7.659.603.755</u>	<u>5.514.920.039</u>

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	VND	
	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.633.714.597	217.699.331
TỔNG CỘNG	<u>3.633.714.597</u>	<u>217.699.331</u>

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	VND	
	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	153.811.598.261	190.086.876.180
Chi phí nhân công	47.707.628.990	34.998.729.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.981.060.101	3.080.640.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.711.754.912	17.268.107.055
Chi phí khác bằng tiền	7.245.501.127	6.984.917.142
TỔNG CỘNG	<u>242.457.543.391</u>	<u>252.419.270.212</u>

13. Giao dịch với các bên liên quan**13.1 Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan**

			VND	
	Quan hệ	Giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
Cty CP thực phẩm Sao Ta	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa	1.642.603.750	2.062.846.500
Cty CP chế biến hàng XK Long An	Chung tập đoàn	Bán hàng hóa		27.921.000
Cty CP chế biến hàng XK Long An	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa		
Cty CP Thủy Sản 584 Nha Trang	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa	5.472.222	6.619.091
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa		14.000.000
CTCP Phân phối hàng tiêu dùng PAN	Chung tập đoàn	Mua hàng hóa		45.951.818

13.2 Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Tên	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
Ông Hồ Quốc Lực	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Ông Phan Hữu Tài	Thành viên/ TGD	635.483.334	531.270.000
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó TGD	333.720.835	326.970.000

14. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

	Kinh doanh thủ sản	Khác	Hoạt động tài chính	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	306.502.755.172	6.026.222.082	19.399.815.328	331.928.792.582
Các chi phí trực tiếp	245.255.459.444	4.435.587.534	4.068.297.787	253.759.344.765
Các chi phí phân bổ	36.010.862.420	0	0	36.010.862.420
Lợi nhuận trước thuế	25.236.433.308	1.590.634.548	15.331.517.541	42.158.585.397

- Báo cáo bộ phận chủ yếu : Theo khu vực địa lý
- Công ty hoạt động chủ yếu tại tỉnh Bến Tre trên lãnh thổ Việt Nam nên không có báo cáo theo khu vực địa lý.

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
2. Thuyết minh đối với công cụ tài chính và chính sách quản lý rủi ro tài chính .

2.1 Rủi ro về giá cổ phiếu :

- Các cổ phiếu đã niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư . Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và chọn lựa các ngành nghề kinh doanh của các công ty được đầu tư , Hội đồng quản trị của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư .
- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 29.454.855 đồng Việt Nam . Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của công ty sẽ giảm khoảng 2.945.486 đồng Việt Nam . Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế của công ty sẽ tăng lên khoảng 2.945.486 đồng Việt Nam .

2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình , dẫn đến tổn thất về tài chính . Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình , bao gồm tiền gửi ngân hàng , nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi , Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với khách hàng lớn công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng tại ngày lập báo cáo , Công ty duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tổn động .

- Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam . Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

2.3 Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
- Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám Đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.
- Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

VIII- Những thông tin khác

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



LÂM THỊ NHƯ THƠ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



LÂM THỊ NHƯ THƠ

Bến Tre, ngày 19 tháng 07 năm 2022
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHAN HỮU TÀI